TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 27/2026/QĐST-VDS	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: bà Nguyễn Thị Thụy

Thư ký phiên họp: bà Phạm Thùy Dung - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 1110/2026/TLST – VDS ngày 22/5/2026 về việc "Yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án" theo quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 31/2026/QĐST-VDS ngày 22 tháng 7 năm 2026 và quyết định hoãn phiên họp số 560/2026/QĐST-VDS ngày 03 tháng 8 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự*: ông Phạm Duy G, sinh năm 1954; địa chỉ: 5 Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Lê Thị Hoài L, sinh ngày 1996; địa chỉ liên hệ: 3 đường B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Ông Phan Thanh B, sinh năm 1983; địa chỉ: 3 đường B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/5/2026). Bà L có mặt, ông B có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Cao Thành P, sinh năm 1966; địa chỉ: D khu phố N, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: D khu phố N, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đang sinh sống tại Mỹ. Vắng mặt

3. Thi hành án dân sự Thành phố H; địa chỉ: C N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh: ông Đinh Thanh T; chức vụ: Chấp hành viên; địa chỉ: Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh, đường N, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05/6/2026). Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên họp người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 67/2025/QĐST-DS ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) thì ông Cao Thành P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Duy G số tiền 7.500.000.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 5.000.000 đồng, tiền nợ lãi 2.500.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thi hành án theo quy định của pháp luật. Do ông P không tự nguyện thi hành án nên ông G làm đơn yêu cầu thi hành án tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền đối với quyết định trên.

Trong quá trình giải quyết việc thi hành án, Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh có kết quả xác minh ông P có khối tài sản chung với bà Nguyễn Thị C là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD770921, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00323 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/10/2006 cho bà Nguyễn Thị C và ông Cao Thành P.

Ngày 04/5/2026, Thi hành án dân sự Thành phố H ra thông báo số 11496/TB-THADS.KV16 về việc yêu cầu khởi kiện xác định quyền sở hữu của ông P trong khối tài sản chung trong thời hạn 30 ngày. Tuy nhiên, cho đến nay ông P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tiến hành khởi kiện xác định phần sở hữu của mình đối với quyền sử dụng đất theo thông báo của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay, ông Phạm Duy G yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của ông Cao Thành P trong khối tài sản chung của ông P là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD770921, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00323 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/10/2006 cho bà Nguyễn Thị C và ông Cao Thành P và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà loại 01 tầng để Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành kê biên thi hành án cho ông G theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thành P trình bày:

Ông Cao Thành P và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng. Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình

Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD770921, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00323 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/10/2006 cho bà Nguyễn Thị C, ông Cao Thành P và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà loại 01 tầng thuộc tài sản chung của vợ chồng ông P và bà C. Nguồn gốc quyền sử dụng đất do vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng. Sau khi mua đất, ông bà đã xây dựng nhà và sinh sống. Ngoài ông P và bà C ra thì không có ai có công sức đóng góp tạo lập quyền sử dụng đất và căn nhà nêu trên.

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 67/2025/QĐST-DS ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) thì ông Cao Thành P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Duy G số tiền 7.500.000.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 5.000.000 đồng, tiền nợ lãi 2.500.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thi hành án theo quy định của pháp luật. Số tiền nợ là trách nhiệm riêng của ông P đối với ông G, không liên quan gì đến bà C.

Đối với yêu cầu của ông G về việc xác định phần sở hữu của ông P trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD770921, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00323 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/10/2006 cho bà Nguyễn Thị C và ông Cao Thành P và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà loại 01 tầng thì đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết.

- Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên họp người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thi hành án dân sự Thành phố H trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 67/2025/QĐST-DS ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) thì ông Cao Thành P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Duy G số tiền 7.500.000.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 5.000.000 đồng, tiền nợ lãi 2.500.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định.

Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên đã thực hiện thông báo quyết định thi hành án cho ông Cao Thành P. Hết thời gian tự nguyện thi hành án nhưng ông P không tự nguyện thi hành. Chấp hành viên thực hiện xác minh điều kiện thi hành án của ông P tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố D. Kết quả xác minh thể hiện ông Cao Thành P và bà Nguyễn Thị C (vợ của ông P) có tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 22/12/2025, Thi hành án đã thông báo về việc khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu tài sản đối với tài sản để thi hành án với nội dung yêu cầu ông Cao Thành P và bà Nguyễn Thị C thực hiện thỏa thuận phân chia tài sản chung nhưng ông P và bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay đối với yêu cầu của ông Phạm Duy G, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Chen :

Bà Nguyễn Thị C đã được Tòa án đã triệu tập bằng thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để làm việc liên quan đến yêu cầu của ông Phạm Duy G, triệu tập tham gia phiên họp ngày 03/8/2026 và ngày 06/8/2026 nhưng đều vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu của ông G và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

- *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:* trên quyền sử dụng đất có 01 căn nhà loại 01 tầng, có kết cấu nền gạch bông, mái tôn, tường gạch xây tô, cửa sắt kính + cửa gỗ, có gắn mái che tôn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến*:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quy định. Riêng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C không chấp hành quy định của pháp luật, vắng mặt không có lý do.

Về nội dung: đối với yêu cầu của ông Phạm Duy G là có căn cứ, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Duy G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và xác định vụ việc: ông Phạm Duy G yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của ông Cao Thành P trong khối tài sản chung để thi hành án, không có ai tranh chấp. Cho nên, quan hệ pháp luật được xác định "Yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án" và là việc dân sự theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thẩm quyền giải quyết: ông Phạm Duy G yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD770921, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00323 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/10/2006 cho bà Nguyễn Thị C và ông Cao Thành P và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà loại 01 tầng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thành P có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị C1 đã xuất cảnh và đang sinh sống tại Mỹ. Tuy nhiên, các đương sự trong việc dân sự không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú bên Mỹ của bà C1, đồng thời theo kết quả xác minh của Phòng quản lý Xuất nhập Cảnh xác định bà C1 đã xuất cảnh, chưa có thông tin nhập cảnh và không có thông tin về quốc gia đến và địa chỉ nơi cư trú ở nước ngoài của đương sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để triệu tập bà C1 đến Tòa án để làm việc nhưng bà C1 đều vắng mặt tại tất cả các buổi

làm việc. Tòa án triệu tập bà C1 tham gia phiên họp vào ngày 03/8/2026 và ngày 06/8/2026 nhưng bà C1 vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự trên.

Bà Nguyễn Thị C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp bất cứ chứng cứ gì. Vì vậy, bà C phải gánh chịu hậu quả do việc không cung cấp chứng cứ.

[4] Thi hành án dân sự Thành phố H chưa ban hành Quyết định cưỡng chế, kê biên đối với tài sản do ông G đang yêu cầu. Ông G chỉ yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản trong khối tài sản chung của ông P và bà C để thi hành án, còn ông P và bà C không có tranh chấp gì nên Tòa án chỉ xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong khối tài sản chung mà không phải phân chia nên Tòa án không tiến hành đo đạc đối với quyền sử dụng đất mà nguyên đơn yêu cầu.

[5] Xem xét yêu cầu của người yêu cầu:

[5.1] Ông Cao Thành P là người phải thi hành án theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 67/2025/QĐST-DS ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2292/QĐ-CCTHADS ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H), theo đó ông P có nghĩa vụ phải trả lại cho ông G số tiền 7.500.000.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 5.000.000 đồng, tiền nợ lãi 2.500.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thi hành án theo quy định của pháp luật. Căn cứ hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng Đ cung cấp thì quyền sử dụng đất thuộc thửa số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) hiện tại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD770921, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00323 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/10/2006 cho bà Nguyễn Thị C và ông Cao Thành P.

[5.2] Tài sản bị yêu cầu thi hành án là tài sản chung giữa ông P và bà C. Ông P và bà C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Hồng N và ông Dương Tấn D ngày 28/7/2006. Ông P xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông bà, không có ai đóng góp công sức tạo lập lên khối tài sản. Như vậy, quyền sở hữu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Cao Thành P và bà Nguyễn Thị C theo quy định tại Điều 29, 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5.3] Theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia bằng giá trị. Tuy nhiên, người được thi hành án chỉ yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông P mà không phải phân chia nên xác định ông P có 1/2 quyền sở hữu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên.

[5.4] Theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự*

kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động" và Điều 361 Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Việc dân sự là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động*".

Theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014): *"1. Trước khi cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác, kể cả quyền sử dụng đất, Chấp hành viên phải thông báo cho chủ sở hữu chung biết việc cưỡng chế. Chủ sở hữu chung có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án xác định phần sở hữu của họ đối với tài sản chung. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, nếu chủ sở hữu chung không khởi kiện thì người được thi hành án hoặc Chấp hành viên có quyền yêu cầu Toà án xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để bảo đảm thi hành án*".

Căn cứ các quy định nêu trên, yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án của ông G là có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Duy G.

[7] Chi phí tố tụng và đăng báo: người yêu cầu tự nguyện chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đăng báo, được khấu trừ hết vào các chi phí tố tụng đã thực hiện.

[8] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: người yêu cầu giải quyết việc dân sự phải chịu lệ phí việc dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông G thuộc trường hợp người cao tuổi (đã đủ 60 tuổi) và có đơn yêu cầu Tòa án miễn giảm lệ phí. Vì vậy, Tòa án xem xét miễn lệ phí cho ông G theo quy định.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm n khoản 2 Điều 39; Điều 180; Điều 366; Điều 367, Điều 370; Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 74, Điều 75 của Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Phạm Duy G về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản, phân chia tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa số 534a, 533c, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD770921, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00323 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/10/2006 cho bà Nguyễn Thị C và ông Cao Thành P và tài sản gắn liền với đất: 01 căn nhà loại 01 tầng có kết cấu nền gạch bông, mái tôn, tường gạch xây tô, cửa sắt kính + cửa gỗ, có gắn mái che tôn là tài sản thuộc sở hữu chung của ông Cao Thành P và bà Nguyễn Thị Chen . Trong đó phần quyền sở hữu, phần quyền sử dụng của ông Cao Thành P được xác định bằng 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

2. Chi phí tố tụng và đăng báo: ông Phạm Duy G tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đăng báo, được khấu trừ hết vào các chi phí người yêu cầu đã thực hiện.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: ông Phạm Duy G không phải chịu.

4. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Toà án ra quyết định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết theo quy định.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 10 ngày; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Thụy